

UBND TỈNH HÀ TĨNH  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 3971 /SXD-HĐXD

V/v hướng dẫn một số nội dung  
về lập và quản lý chi phí ĐTXD  
theo Nghị định số 206/2026/NĐ-  
CP của Chính phủ.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 7 năm 2026*

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Các ban QLDA đầu tư xây dựng;
- Chủ đầu tư các công trình, dự án và các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày 15/6/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 206/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Bộ Xây dựng đã ban hành các Thông tư hướng dẫn có liên quan, trong đó có Thông tư số 37/2026/TT-BXD và Thông tư số 38/2026/TT-BXD có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi thành phần hao phí nhân công trong hệ thống định mức và chuyển đổi giá nhân công xây dựng theo nhóm nhân công, Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau:

1. Công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xử lý chuyển tiếp: thực hiện theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và các Thông tư số 34/2026/TT-BXD ngày 25/6/2026, số 36/2026/TT-BXD, số 37/2026/TT-BXD, 38/2026/TT-BXD và số 40/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

2. Áp dụng định mức xây dựng: thực hiện theo Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

3. Áp dụng chuyển tiếp đơn giá nhân công xây dựng: Trong thời gian Sở Xây dựng chưa tổ chức khảo sát, xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng theo phương pháp quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD, tạm thời áp dụng bảng đơn giá nhân công xây dựng được chuyển đổi từ Quyết định số 523/QĐ-SXD ngày 23/12/2025 của Sở Xây dựng theo khoản 4 Mục I Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD như sau:

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

| STT | Tên nhân công                               | Đơn vị | Giá nhân công xây dựng (đồng) |         |
|-----|---------------------------------------------|--------|-------------------------------|---------|
|     |                                             |        | Vùng III                      | Vùng IV |
| 1   | Nhân công nhóm 1                            | công   | 281.000                       | 270.000 |
| 2   | Nhân công nhóm 2                            | công   | 311.000                       | 299.000 |
| 3   | Nhân công nhóm 3                            | công   | 322.000                       | 309.000 |
| 4   | Nhân công nhóm 4                            | công   | 346.000                       | 333.000 |
| 5   | Nhân công vận hành máy                      | công   | 337.000                       | 324.000 |
| 6   | Lái xe                                      | công   | 316.000                       | 304.000 |
| 7   | Thủ quỹ                                     | công   | 372.000                       | 354.000 |
| 8   | Thợ máy                                     | công   | 372.000                       | 354.000 |
| 9   | Thợ điện                                    | công   | 372.000                       | 354.000 |
| 10  | Máy trưởng – tàu sông                       | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 11  | Máy I – tàu sông                            | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 12  | Máy II – tàu sông                           | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 13  | Điện trưởng – tàu sông                      | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 14  | Kỹ thuật viên cuốc I – tàu sông             | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 15  | Kỹ thuật viên cuốc II – tàu sông            | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 16  | Máy trưởng – tàu biển                       | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 17  | Máy I – tàu biển                            | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 18  | Máy II – tàu biển                           | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 19  | Điện trưởng – tàu biển                      | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 20  | Kỹ thuật viên cuốc I – tàu biển             | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 21  | Kỹ thuật viên cuốc II – tàu biển            | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 22  | Thuyền trưởng                               | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 23  | Thuyền phó                                  | công   | 443.000                       | 422.000 |
| 24  | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp | công   | 320.000                       | 308.000 |
| 25  | Thợ lặn                                     | công   | 587.000                       | 562.000 |
| 26  | Nghệ nhân                                   | công   | 527.000                       | 502.000 |

*Ghi chú: Giá nhân công chuyển đổi được xác định trên cơ sở bảng giá nhân công đã công bố tại Quyết định số 523/QĐ-SXD, lựa chọn công tác/máy đại diện theo hướng dẫn tại khoản 4 Mục I Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD và tính theo phương pháp bình quân gia quyền*

4. Áp dụng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng: định mức hao phí, nguyên giá máy và thiết bị thi công thực hiện theo Phụ lục IV Thông tư số 37/2026/TT-BXD; giá nhiên liệu xác định theo công bố/niêm yết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc nguồn hợp pháp khác tại thời điểm lập dự

toán; đơn giá nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công lấy theo bảng nhân công tại mục 3 văn bản này.

5. Về giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng đầu vào: Áp dụng, vận dụng hoặc tham khảo theo Công bố giá định kỳ hàng quý, tháng của Sở Xây dựng tại thời điểm thực hiện; đối với những loại vật tư, vật liệu chưa có trong Công bố giá của Sở Xây dựng hoặc không phù hợp thì có thể tham khảo mức giá đã được Công bố trong Bộ đơn giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh hoặc nguồn thông tin hợp pháp khác (chứng thư thẩm định giá, niêm yết giá, báo giá của các nhà sản xuất, cung ứng, giá công trình tương tự...) tại thời điểm thực hiện.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản này kể từ ngày **01/7/2026** đến khi có văn bản thay thế hoặc hướng dẫn mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc: đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn, xử lý theo thẩm quyền./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, HĐXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Thanh Tùng**